

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THEO THÁNG

Tháng 4 năm 2025

Sơ bộ

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
	TỔNG TRỊ GIÁ	USD		36.868.753.347		-0,0		136.550.089.636		18,6
	<i>Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</i>	USD		22.389.098.044		-2,2		85.292.416.734		17,1
1	Hàng thủy sản	USD		267.335.117		-1,1		1.027.582.016		30,1
2	Sữa và sản phẩm sữa	USD		111.375.222		-2,5		451.942.191		31,6
3	Hàng rau quả	USD		186.752.784		-6,3		791.817.453		24,7
4	Hạt điều	Tấn	480.901	732.216.053	61,3	45,1	1.046.160	1.655.680.423	10,0	39,8
5	Lúa mì	Tấn	776.762	207.688.661	54,3	56,5	2.405.003	637.934.599	4,7	-0,1
6	Ngô	Tấn	872.052	228.295.597	34,0	32,0	3.002.335	775.172.206	-13,8	-12,0
7	Đậu tương	Tấn	126.786	56.254.159	-41,9	-41,9	703.374	318.073.691	-7,8	-22,0
8	Dầu mỡ động thực vật	USD		124.426.688		-10,5		457.813.766		21,4
9	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		47.075.951		-13,1		190.758.808		29,4
10	Chế phẩm thực phẩm khác	USD		113.360.227		-11,8		457.138.543		22,9
11	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		408.355.496		11,0		1.570.554.035		-4,4
12	Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		10.455.228		-40,5		54.297.411		41,3
13	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	3.159.278	334.545.209	12,0	8,6	10.127.585	1.078.180.862	24,7	15,3
14	Than các loại	Tấn	7.160.835	706.285.759	9,9	9,1	24.438.588	2.523.507.952	18,0	-7,1
15	Dầu thô	Tấn	1.262.447	698.049.928	2,4	-6,9	4.951.504	2.882.814.507	11,6	5,0
16	Xăng dầu các loại	Tấn	885.825	577.949.411	9,4	3,7	3.216.844	2.225.648.402	-13,1	-27,4
17	Khí đốt hóa lỏng	Tấn	375.985	245.764.852	34,5	34,2	978.729	649.492.442	-0,5	0,7
18	Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		139.677.266		-13,1		553.611.109		-14,9
19	Hóa chất	USD		711.909.632		5,9		2.580.204.074		-2,9
20	Sản phẩm hóa chất	USD		656.776.606		-4,0		2.465.862.725		2,8
21	Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		44.546.300		-15,3		172.910.067		13,1
22	Dược phẩm	USD		334.735.408		-3,1		1.291.953.890		0,8
23	Phân bón các loại	Tấn	498.219	158.607.866	3,0	10,0	1.840.357	586.613.198	14,0	14,0
24	Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		125.311.267		-2,8		478.045.176		11,6

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
25	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		99.990.713		2,1		341.635.472		24,5
26	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	800.576	1.064.387.498	-2,5	-2,3	3.087.325	4.093.914.137	24,1	19,4
27	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		861.538.931		0,6		3.085.758.704		18,6
28	Cao su	Tấn	112.319	203.240.494	-5,2	-7,5	539.966	945.730.598	7,3	29,2
29	Sản phẩm từ cao su	USD		102.138.083		-1,7		376.726.045		19,4
30	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		246.967.675		-5,6		915.054.586		19,1
31	Giấy các loại	Tấn	241.639	201.464.890	-11,4	-7,2	937.711	758.857.835	27,7	15,9
32	Sản phẩm từ giấy	USD		107.636.854		2,7		363.528.842		20,9
33	Bông các loại	Tấn	170.020	290.243.103	11,1	11,4	624.735	1.077.540.696	23,9	7,7
34	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	105.536	250.439.846	-3,7	2,3	404.377	901.294.753	7,0	11,8
35	Vải các loại	USD		1.418.678.594		5,7		4.869.820.566		8,5
36	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		642.949.100		-5,3		2.339.937.413		7,2
37	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		118.854.108		-2,6		421.510.599		-25,0
38	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		80.668.593		-11,3		309.779.108		19,0
39	Phế liệu sắt thép	Tấn	655.819	200.049.486	15,6	17,7	2.041.870	644.876.812	20,9	-0,2
40	Sắt thép các loại	Tấn	1.376.061	962.882.679	11,6	5,7	5.117.881	3.607.154.048	-4,7	-7,1
41	Sản phẩm từ sắt thép	USD		642.498.545		3,4		2.278.873.951		21,6
42	Kim loại thường khác	Tấn	188.533	921.686.653	-7,2	-4,9	736.305	3.556.314.432	12,5	29,7
43	Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		390.532.734		8,7		1.310.428.930		43,4
44	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		11.237.059.368		-2,2		42.879.475.383		35,4
45	Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		238.703.717		-24,4		1.015.331.110		27,3
46	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		867.598.217		0,1		3.417.588.186		11,4
47	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		206.377.362		10,6		740.046.143		0,7
48	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		4.934.567.101		1,8		17.582.014.492		24,3
49	Dây điện và dây cáp điện	USD		395.674.475		6,0		1.391.063.111		46,8
50	Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	18.714	422.931.775	-13,5	-5,0	64.995	1.400.241.521	48,5	50,7
51	Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		434.048.752		-9,7		1.702.134.836		30,9
52	Xe máy và linh kiện, phụ tùng	USD		56.310.154		-21,4		224.381.536		35,1
53	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		148.441.288		56,7		407.268.457		-9,7
54	Hàng hóa khác	USD		1.892.441.872		-12,0		7.714.197.788		12,2

Ngày in: 05/05/2025